

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 565/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 23 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Ninh Bình
đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về
lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa
đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006;

Căn cứ Quyết định số 55/2008/QĐ-BCT ngày 30/12/2008 của Bộ Công
thương ban hành quy định, nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt
quy hoạch phát triển lĩnh vực công nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/8/2011 của HĐND tỉnh Ninh
Bình về việc thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh
Bình đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công thương tại Tờ trình số 545/TTr-SCT
ngày 20/6/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Ninh Bình đến
năm 2020 và định hướng đến năm 2030, với các nội dung sau:

I. Quan điểm phát triển:

1. Phát triển công nghiệp phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã
hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch phát triển công nghiệp vùng đồng
bằng sông Hồng và cả nước, đồng thời gắn với quá trình hội nhập kinh tế khu
vực và thế giới.

2. Phát triển công nghiệp với cơ cấu phù hợp, đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã
hội và nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường trong quá trình hội nhập.

3. Phát huy tối đa các lợi thế và tiềm năng sẵn có kết hợp với thu hút mạnh
các nguồn lực từ bên ngoài để đầu tư phát triển công nghiệp. Đẩy mạnh phát
triển các ngành, sản phẩm công nghệ cao và có thị trường tiêu thụ, các sản phẩm
chế biến sâu, có giá trị gia tăng lớn.

4. Phát triển công nghiệp theo hướng ưu tiên công nghiệp sạch, bền vững,

thân thiện với môi trường và cảnh quan thiên nhiên; phân bố lực lượng sản xuất hợp lý trên địa bàn.

5. Phát triển công nghiệp phải gắn kết hài hòa với các hoạt động thương mại - dịch vụ, du lịch, nông nghiệp và sinh thái, đảm bảo quốc phòng và an ninh quốc gia.

II. Mục tiêu phát triển:

1. Mục tiêu chung:

a) Giai đoạn từ nay đến năm 2015:

- Ổn định sản xuất các cơ sở công nghiệp hiện có và thu hút đầu tư phát triển vào các ngành chế biến thực phẩm, sản xuất VLXD, cơ khí chế tạo, sản xuất lắp ráp điện, điện tử, sản xuất kim loại, hóa chất - phân bón và các ngành, sản phẩm có lợi thế khác.

- Tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, tạo các điều kiện cần thiết, thuận lợi thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp trong giai đoạn sau.

b) Giai đoạn 2016-2020:

- Tiếp tục tập trung đầu tư hoàn thiện đồng bộ hạ tầng các khu, cụm công nghiệp.

- Sắp xếp và tổ chức lại sản xuất các doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường theo hướng xử lý triệt để các vấn đề môi trường, đảm bảo phát triển sản xuất ổn định, bền vững.

- Thu hút đầu tư các dự án công nghiệp sạch, công nghệ cao có nhiều ưu thế trong phục vụ du lịch.

c) Giai đoạn 2021-2030:

- Tập trung đổi mới công nghệ sản xuất của các cơ sở công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao năng suất lao động và tạo ra các sản phẩm theo hướng có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn.

- Tiếp tục tăng cường thu hút đầu tư vào phát triển các ngành nghề mới và công nghệ cao (sản xuất lắp ráp điện tử, điện lạnh, vật liệu mới, cơ khí chế tạo và công nghiệp hỗ trợ...).

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Giai đoạn từ nay đến năm 2015:

- Giá trị sản xuất (GO) ngành công nghiệp đạt mức tăng trưởng 17,7%/năm, giá trị tăng thêm (VA) đạt 14,7%/năm; đến năm 2015, tỷ trọng công nghiệp trong GDP trên địa bàn chiếm 28-29% (tính cả CN-XD chiếm khoảng 47%).

- Đưa vào hoạt động các dự án: Nhà máy phân bón Bình Điền (400.000 tấn/năm); các dự án cơ khí, luyện thép chất lượng cao, may mặc và một số dự án khác.

b) Giai đoạn 2016-2020:

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp đạt mức tăng trưởng trên 12,0%/năm, giá trị tăng thêm đạt 12%/năm; đến năm 2020, tỷ trọng công nghiệp trong GDP

trên địa bàn chiếm 27% (tính cả CN-XD chiếm khoảng 45%).

- Phần lớn các dự án công nghiệp ở giai đoạn trước tiếp tục sản xuất ổn định, phát huy hiệu quả và mở rộng sản xuất (sản phẩm xi măng, thép, phân đạm, ô tô...).

c) Giai đoạn 2021-2030:

- Dự báo giá trị sản xuất ngành công nghiệp đạt mức tăng trưởng 9,1%/năm, giá trị tăng thêm đạt 10,0%/năm.

- Các doanh nghiệp sản xuất sản xuất ổn định và từng bước đổi mới công nghệ và thiết bị nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng và đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường.

III. Định hướng phát triển theo vùng:

1. Vùng công nghiệp 1 (TP. Ninh Bình và huyện Hoa Lư):

Định hướng và khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp có công nghệ cao để khai thác nguồn lao động có tay nghề hiện có, cũng như tạo môi trường khuyến khích phát triển lao động có chất lượng cung cấp cho phát triển các ngành công nghiệp.

Dự báo, tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng sẽ có xu hướng giảm dần trong cơ cấu công nghiệp 03 vùng; năm 2015 chiếm khoảng 31,5%; năm 2020 chiếm khoảng 30-31%; năm 2030 chiếm khoảng 25-26%.

2. Vùng công nghiệp 2 (TX. Tam Điệp, huyện Nho Quan, huyện Gia Viễn):

Đây là vùng động lực phát triển công nghiệp của tỉnh và có thể trở thành một cực phát triển công nghiệp của vùng đồng bằng sông Hồng, vì vậy, cần thiết phải tạo dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật thuận lợi, hậu cần, dịch vụ phát triển đáp ứng các mục tiêu phát triển.

Dự báo giai đoạn 2021-2030, giá trị sản xuất công nghiệp của vùng sẽ tăng trưởng khoảng 9,3%/năm, thấp hơn giai đoạn 2011-2020 dự kiến là 14,5%/năm. Tỷ trọng công nghiệp của vùng sẽ tiếp tục duy trì khoảng 55% trong giai đoạn 2021-2030.

3. Vùng công nghiệp 3 (các huyện Yên Khánh, Kim Sơn và Yên Mô):

Dự kiến ngành, sản phẩm công nghiệp được ưu tiên phát triển và sẽ chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu công nghiệp vùng trong các giai đoạn tới là ngành phân bón, hóa chất; cơ khí chế tạo, sản xuất thép, may mặc... và đặc biệt là các ngành công nghiệp nặng, chế tạo máy móc, thiết bị và công nghiệp công nghệ cao được khuyến khích đầu tư và phát triển.

Ngoài phát triển các ngành công nghiệp, trong thời gian tới, vùng còn gắn phát triển với hình thành các vùng trồng cây công nghiệp tập trung như: Đậu tương, cây cói, cây lạc... phát triển chăn nuôi đại gia súc, nuôi trồng và khai thác thủy sản tạo nguồn nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

Phần đầu giá trị sản xuất công nghiệp của vùng sẽ đạt mức tăng trưởng

22,2%/năm trong giai đoạn 2011-2020 và tỷ trọng của vùng sẽ tăng nhanh và chiếm 16-17% trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh. Dự báo đến năm 2030, công nghiệp của vùng sẽ đạt khoảng 18-19% trong giá trị công nghiệp toàn tỉnh.

IV. Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp chủ yếu:

1. Quy hoạch phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản:

Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân giai đoạn 2011-2015 là 13,5%/năm và giai đoạn 2016-2020 là 12,5%/năm.

Phát triển ngành khai thác khoáng sản đáp ứng nhu cầu cho các ngành chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD trên địa bàn theo đúng quy hoạch vùng nguyên liệu đã được cấp, không gây trở ngại cho phát triển các ngành dịch vụ, du lịch và các ngành kinh tế khác.

Bám sát Chương trình hành động số 06-Ctr/TU ngày 12/01/2012 của Tỉnh ủy Ninh Bình về thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Khai thác và chế biến khoáng sản với quy mô và công nghệ thích hợp theo hướng tiết kiệm, hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản, chú trọng chế biến sâu để tăng hiệu quả kinh tế. Sử dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác và chế biến khoáng sản nhằm đảm bảo an toàn, hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái có sự kiểm soát chặt chẽ của các cơ quan quản lý nhà nước, làm tốt công tác hoàn trả môi trường sau khai thác.

Chú trọng công tác điều tra cơ bản, xác định trữ lượng, chất lượng khoáng sản để làm căn cứ quản lý, xây dựng kế hoạch đầu tư khai thác và chế biến có hiệu quả.

2. Quy hoạch công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, đồ uống:

Đạt tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 18,5%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 13,0%/năm.

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản và thực phẩm, đồ uống trên cơ sở gắn với quy hoạch vùng nguyên liệu, tạo nền tảng cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Chú trọng các chương trình sản xuất sạch và phát triển các sản phẩm sạch, sản phẩm có giá trị dinh dưỡng cao.

Việc phát triển lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo, theo hướng đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh để mở rộng thị trường xuất khẩu, gắn kết chặt chẽ lợi ích người chế biến với người sản xuất nguyên liệu.

Phát triển một số ngành công nghiệp chế biến mũi nhọn, có lợi thế nguồn nguyên liệu tại địa phương, có thị trường tiêu thụ và xuất khẩu. Đây mạnh chế biến sản phẩm dưa, dưa bao tử, trái cây, thịt lợn sữa đông lạnh, tôm, cá, cua, gạo chất lượng cao... Phát triển các sản phẩm chế biến cói, thực phẩm rau quả, sản xuất đồ uống, chế biến thức ăn chăn nuôi....

3. Quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến gỗ, giấy: Đạt tốc độ tăng

trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 12,0%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 9,0%/năm.

Đầu tư phát triển rừng sản xuất với các loại cây có ưu thế (keo lai, luồng...), tạo các vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.

Nhập khẩu gỗ nguyên liệu cho sản xuất trên địa bàn cần chịu sự kiểm soát chặt chẽ từ các quy định quốc tế, giá và nguồn gốc xuất xứ, khuyến khích các doanh nghiệp chế biến gỗ, lâm sản tham gia trồng rừng, phát triển vùng nguyên liệu tại địa phương.

Ổn định sản xuất các nhà máy chế biến gỗ, lâm sản hiện có trên địa bàn tỉnh, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng mẫu mã các sản phẩm như bàn ghế các loại, giường tủ... phục vụ nhu cầu trong nước và tham gia xuất khẩu.

4. Quy hoạch phát triển công nghiệp sản xuất VLXD:

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất giai đoạn 2011-2015 là 16,4%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 10,5%/năm.

Phát triển ngành sản xuất VLXD trên cơ sở tài nguyên sẵn có tại địa phương, gắn hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội và bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên.

Phát triển đa dạng các chủng loại VLXD, đáp ứng cơ bản nhu cầu xây dựng trong tỉnh; lựa chọn quy mô đầu tư hợp lý, tranh thủ các cơ hội để đầu tư công nghệ và thiết bị tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh.

Tập trung phát triển sản phẩm xi măng, vật liệu xây không nung, vật liệu trang trí... Khuyến khích phát triển một số chủng loại VLXD mới, công nghệ cao phục vụ cho xây dựng đô thị, khu, cụm công nghiệp như bê tông siêu nhẹ, bê tông khí trung áp, vữa khô trộn sẵn... Quan tâm phát triển một số sản phẩm VLXD giá thành thấp phục vụ phát triển nông thôn như vật liệu xây, lợp nhà, vật liệu xây dựng đường xá, kênh mương, thủy lợi...

5. Quy hoạch phát triển công nghiệp hóa chất, nhựa, phân bón: Tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2011-2015 là 50,0%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 18,3%/năm.

Khai thác hiệu quả công suất của các nhà máy sản xuất hiện có và mở rộng quy mô sản xuất phù hợp. Đầu tư chiều sâu, từng bước đổi mới công nghệ, thiết bị lên ngang tầm với trình độ tiên tiến trong khu vực.

Phát triển đa dạng các sản phẩm phân bón, nâng cao tỷ trọng sản phẩm hóa chất và các sản phẩm khác trong cơ cấu sản phẩm có giá trị cao, cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm như khí oxy, khí axetylen, muối Mg từ dolômít... phát triển ngành hóa dược công nghệ cao gắn với vùng nguyên liệu.

6. Quy hoạch phát triển công nghiệp dệt may - da giày: Tốc độ tăng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2011-2015 là 15,0%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 12,0%/năm.

Phát triển ngành dệt may tỉnh Ninh Bình theo định hướng xuất khẩu. Tập trung sản xuất những sản phẩm có đặc thù riêng, sản phẩm may cao cấp đạt các tiêu chuẩn về môi trường và nhân mác sinh thái.

Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm của ngành dệt may-da giày hiện có, chú trọng đầu tư phát triển sản phẩm may xuất khẩu, sản phẩm giày xuất khẩu.

Ưu tiên phát triển các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, mức độ tự động hóa cao, để giảm bớt khó khăn về nguồn lao động.

Từng bước gắn công nghiệp dệt với công nghiệp may để nâng cao hiệu quả của từng ngành; đầu tư sản xuất các loại nguyên phụ liệu cho may mặc xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng nội địa.

Đối với ngành da giày, tập trung phát triển sản xuất các sản phẩm từ da và giả da như va ly, túi xách, cặp, ví... Chú trọng nghiên cứu phát triển sản phẩm mẫu mới thời trang đồng bộ cùng với may mặc.

7. Quy hoạch phát triển công nghiệp cơ khí, chế tạo máy, sản xuất kim loại, thiết bị điện, điện tử:

Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2011-2015 là 18,0%/năm, giai đoạn 2016-2020 là trên 15,0%/năm.

Tạo điều kiện thuận lợi, đưa vào sản xuất ổn định các dự án sản xuất cơ khí trên địa bàn, đặc biệt là những dự án lớn như sản xuất thép, phôi thép, cơ khí lắp ráp... tạo dựng môi trường thuận lợi để thu hút và phát triển các dự án đầu tư mới thông qua các chương trình hợp tác phát triển; tăng cường liên kết kinh tế với các tỉnh trong và ngoài vùng đồng bằng sông Hồng.

Nâng cao năng lực cơ khí chế tạo, sửa chữa và sản xuất phụ tùng thay thế để phục vụ đặc lực cho các ngành kinh tế. Phát triển cơ khí đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, phương tiện vận tải, gia công lắp ráp cơ khí, luyện cán thép, sản xuất thép kéo xây dựng, thép chất lượng cao.

Tập trung chuẩn bị cơ sở vật chất, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao để sau 2015 có thể đáp ứng được nhu cầu phát triển đa dạng của ngành cơ khí, sản xuất kim loại trên địa bàn tỉnh.

Đầu tư chiều sâu, từng bước đổi mới thiết bị công nghệ tại các cơ sở cơ khí và sản xuất kim loại hiện có. Phát triển các cụm cơ khí theo địa bàn các huyện, thị để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn.

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư mở rộng và phát triển các cơ sở cơ khí gia công, cơ khí sửa chữa tại các cụm dân cư trên địa bàn các địa phương, các cơ sở sửa chữa phương tiện giao thông trên các tuyến đường giao thông. Phát triển các cơ sở gia công sản phẩm từ kim loại, đồ gia dụng, sửa chữa điện, điện tử, điện lạnh ở các đô thị, khu dân cư tập trung nông thôn, phục vụ nhu cầu của nhân dân.

8. Quy hoạch phát triển công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước:

Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn duy trì ở mức 10%/năm cho cả 2 giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020.

Cải tạo mạng lưới phân phối điện, nâng cấp mới các đường dây trung áp và hạ áp để cấp điện ổn định và an toàn cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt ngày càng tăng trên địa bàn. Xây dựng lưới điện đến các thôn, cụm dân cư, đảm bảo chất lượng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Từng bước thực hiện đầu tư và cải tạo lưới điện theo quy hoạch. Ưu tiên nguồn điện phục vụ cho sản xuất và cho các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

Khuyến khích phát triển nguồn năng lượng gió với nhiều hình thức đầu tư thích hợp để khai thác tiềm năng, lợi thế ở những nơi có điều kiện phát triển.

Các đô thị, trung tâm huyện đều có các nhà máy sản xuất, hệ thống cung cấp nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất.

Phấn đấu đến năm 2015, tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch ở thành thị đạt 100%, số dân ở nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95%, trong đó 60% từ các công trình cấp nước tập trung.

Đến năm 2020, đầu tư mở rộng các nhà máy nước để đảm bảo sản xuất và sinh hoạt nhân dân, đáp ứng nhu cầu mở rộng đô thị và phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn các địa phương trong tỉnh.

9. Quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề:

a) Đối với khu công nghiệp:

Giai đoạn đến năm 2020: Thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư phát triển các dự án công nghiệp đúng tiến độ và các doanh nghiệp phát triển mở rộng sản xuất. Phấn đấu lấp đầy 80-100% diện tích các khu công nghiệp hiện có. Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp trong khu công nghiệp đã quy hoạch.

Giai đoạn sau năm 2020: Đầu tư hoàn thiện hạ tầng các KCN trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo việc xử lý môi trường theo đúng các tiêu chuẩn hiện hành của nhà nước trong quá trình hoạt động và sản xuất của khu công nghiệp. Hình thành các Khu liên hợp đô thị - công nghiệp - dịch vụ đáp ứng nhu cầu phát triển. Khuyến khích các cơ sở công nghiệp đổi mới công nghệ sản xuất. Thu hút đầu tư các ngành nghề tạo ra các sản phẩm công nghiệp theo hướng công nghệ cao và có giá trị gia tăng lớn.

b) Đối với cụm công nghiệp:

Đẩy mạnh phát triển các cụm công nghiệp tại các địa phương có nhiều lợi thế và gắn việc phát triển với việc liên kết các ngành thương mại và dịch vụ trong phát triển kinh tế.

Phân bố hợp lý các cụm công nghiệp, đảm bảo phát triển với ổn định đời sống xã hội và dân cư, đồng thời tạo động lực, từng bước thúc đẩy quá trình CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn tại Ninh Bình góp phần giảm bớt mức chênh

lệch giữa các vùng và góp phần tăng trưởng kinh tế toàn tỉnh

Đa dạng hóa các hình thức đầu tư, huy động nguồn lực tổng hợp của mọi thành phần kinh tế để thúc đẩy phát triển hạ tầng các cụm công nghiệp.

Nghiên cứu điều chỉnh giảm hoặc dừng triển khai một số cụm công nghiệp đã quy hoạch trên cơ sở đảm bảo hiệu quả trong sử dụng đất đai và vốn đầu tư.

c) Đối với tiểu thủ công nghiệp và làng nghề:

Củng cố và phát triển các làng nghề và ngành nghề nông thôn hiện có, phát triển các ngành nghề mới và đặt trong mối liên kết, hợp tác giữa các ngành công nghiệp, các thành phần kinh tế, các hộ kinh tế để giúp đỡ nhau cùng phát triển.

Khuyến khích liên kết các cơ sở sản xuất nhỏ thành cụm, nhóm cơ sở để tăng khả năng huy động vốn, đầu tư phát triển và hình thành mạng lưới vệ tinh cho các ngành công nghiệp của tỉnh.

Thúc đẩy phát triển các nghề chế biến nông, lâm sản, lương thực, thực phẩm tại các vùng nguyên liệu, chú ý khâu sơ chế và bảo quản tại chỗ.

Phát triển một số làng nghề thủ công truyền thống gắn với các tuyến du lịch, điểm du lịch nổi tiếng trên địa bàn tỉnh.

Nghiên cứu chế tác các sản phẩm mang dấu ấn “Cổ đô Hoa Lư” phục vụ du khách thập phương khi đến Ninh Bình.

Tiếp tục củng cố, phát triển, xây dựng một số làng nghề truyền thống đạt tiêu chí làng nghề nông thôn. Phát triển làng nghề cần gắn với bảo vệ môi trường và xây dựng thương hiệu làng nghề.

Hàng năm dành một phần kinh phí ổn định cho công tác khuyến công để trực tiếp hỗ trợ phát triển tiểu thủ công nghiệp, khôi phục làng nghề, phát triển và du nhập ngành nghề mới trên địa bàn các địa phương.

10. Nhu cầu lao động công nghiệp: Đến năm 2015 cần khoảng 150.000 người, đến năm 2020 cần khoảng 192.000 người.

11. Nhu cầu vốn đầu tư thực hiện quy hoạch:

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện quy hoạch đến năm 2030: 115-125 ngàn tỷ đồng, trong đó:

+ Giai đoạn đến năm 2015: 22-25 ngàn tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2016-2020: 28-30 ngàn tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2021-2030: 65-70 ngàn tỷ đồng.

- Nguồn vốn: Ngân sách hỗ trợ, vốn vay, vốn của doanh nghiệp và vốn huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

V. Các giải pháp thực hiện quy hoạch:

1. Tạo dựng môi trường thu hút đầu tư:

Điều chỉnh, bổ xung chính sách hỗ trợ đầu tư vào cơ sở hạ tầng các KCN,

CCN phù hợp với khả năng của địa phương và có tính khả thi, tạo ra sự khác biệt cạnh tranh để thu hút vốn đầu tư. Hàng năm tính cân đối nguồn vốn cho hỗ trợ đầu tư vào hạ tầng các công trình kỹ thuật bên ngoài hàng rào KCN, các công trình dịch vụ công cộng liên quan.

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư sản xuất công nghiệp; chọn lọc thứ tự ưu tiên đầu tư các dự án hạ tầng quan trọng. Tập trung khai thác các nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, cảng sông và các cụm công nghiệp đã được quy hoạch.

Thu hút đầu tư trực tiếp của các tập đoàn, công ty con; khuyến khích đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, cơ khí chế tạo, năng lượng, ngành sử dụng nhiều lao động, sản phẩm xuất khẩu, sử dụng nguyên liệu tại chỗ.

Xây dựng chương trình đầu tư cụ thể nhằm nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các tuyến giao thông quan trọng từ nay đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, bao gồm các tuyến đường kết nối, đường giao thông với các khu, cụm công nghiệp.

Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp tập trung trên địa bàn gắn liền với quy hoạch đô thị - dịch vụ liên quan. Đặc biệt chú trọng dành quỹ đất, có chính sách hỗ trợ tích cực hiệu quả để xây dựng nhà ở và các công trình văn hóa xã hội cho lao động làm việc trong các khu công nghiệp.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, tổ chức hệ thống dịch vụ phù hợp để thu hút các nhà đầu tư sản xuất công nghiệp.

2. Giải pháp bảo vệ môi trường:

Tăng cường kiểm tra, có biện pháp hướng dẫn và xử lý chất thải, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất đối với các doanh nghiệp. Di dời hoặc đình chỉ sản xuất đối với các cơ sở gây ô nhiễm không tuân thủ các quy định về môi trường.

Các dự án đầu tư trước khi xây dựng phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và triển khai theo đúng quy định của Luật bảo vệ môi trường, để khi hoạt động không làm ảnh hưởng xấu đến môi trường. Xây dựng kế hoạch di dời và hạn chế phát triển các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường tại thành phố, thị xã và khu đông dân cư.

Lập danh mục các ngành nghề không được đầu tư sản xuất ngoài khu công nghiệp, các ngành nghề không được đầu tư sản xuất trong khu dân cư và công khai danh mục này cho các nhà đầu tư biết.

Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường, các quy định thanh kiểm tra ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở sản xuất.

Các khu, cụm công nghiệp phải đầu tư hệ thống xử lý nước thải đạt mức quy định trước khi thải ra môi trường. Hỗ trợ kinh phí để xây dựng các công trình xử lý môi trường tại các cơ sở công nghiệp ngoài khu, cụm công nghiệp. Tăng cường giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và người lao động trong việc phòng ngừa và bảo vệ môi trường.

Tăng cường năng lực và trách nhiệm quản lý môi trường cho các Ban quản lý các khu, cụm công nghiệp, các địa phương.

Xây dựng chính sách khuyến khích các doanh nghiệp thay thế công nghệ hoặc đầu tư sử dụng công nghệ cao thân thiện với môi trường.

3. Cải cách thủ tục hành chính:

a) Hoàn thiện thủ tục hành chính sau giấy phép:

Hoàn thiện các thủ tục hành chính sau giấy phép đầu tư để hỗ trợ các nhà đầu tư nhanh chóng đưa dự án vào triển khai.

Các thủ tục sau giấy phép đầu tư cần được cải cách theo hướng đơn giản, công khai, minh bạch và giảm phiền hà, rút ngắn được thời gian cho doanh nghiệp, bao gồm: Thủ tục liên quan đến giao, cho thuê đất, thủ tục về xây dựng, thủ tục về quản lý môi trường (đánh giá tác động môi trường, đăng ký môi trường), các thủ tục về cấp mã số thuế, mã số hải quan...

b) Hoàn thiện các thủ tục hành chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Các sở, ban ngành cụ thể hóa các quy định quản lý nhà nước của Trung ương vào điều kiện cụ thể của địa phương, đồng thời có sự phối hợp toàn diện và tích cực hơn trong việc hỗ trợ, tháo gỡ các vướng mắc, không gây khó khăn cho các nhà đầu tư triển khai dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Cải cách thủ tục hải quan:

+ Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức của đội ngũ công chức ngành hải quan.

+ Các thủ tục và quy trình thông quan phải thống nhất, đơn giản, minh bạch, phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, giảm bớt phiền hà và thời gian cho doanh nghiệp;

+ Hiện đại hóa và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của ngành hải quan.

- Cải cách thủ tục về thuế:

+ Đẩy mạnh việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính thuế ở tất cả các khâu trong quy trình hoạt động theo hướng giảm phiền hà và thời gian cho đơn vị nộp thuế.

+ Tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của ngành thuế, xây dựng cơ sở dữ liệu về các đơn vị nộp thuế.

+ Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ các đơn vị nộp thuế. Kịp thời cung cấp các thông tin liên quan đến lĩnh vực thuế cho các đơn vị nộp thuế với nhiều hình thức, trong đó chú trọng cung cấp tự động thông qua thư điện tử theo yêu cầu. Tăng cường công tác đối thoại với doanh nghiệp thông qua nhiều hình thức thích hợp.

4. Giải pháp về vốn đầu tư:

Vốn ngân sách chủ yếu hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ đầu tư hạ tầng giao thông đầu nối vào các khu, cụm công nghiệp, huy động các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp. Tạo điều kiện cho các

doanh nghiệp được tiếp cận nguồn vốn tín dụng một cách thuận lợi

Đẩy mạnh thu hút nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các nguồn vốn từ các chương trình, dự án. Tăng cường huy động các nguồn vốn trong nước khác thông qua các hình thức thu hút đầu tư trực tiếp, hợp tác, liên kết, liên doanh của các tập đoàn, các công ty lớn, các ngành và các thành phố lớn trong cả nước.

Sử dụng các công cụ huy động vốn mới trên thị trường tài chính, thị trường chứng khoán và thị trường tiền tệ cho các công trình trọng điểm trên địa bàn. Áp dụng việc đầu tư trực tiếp từ các tổ chức ngân hàng, bảo hiểm... vào công nghiệp như một thành viên góp vốn.

Sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả thông qua việc tập trung đầu tư có trọng điểm những dự án lớn để nhanh chóng đưa vào hoạt động.

5. Giải pháp về thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế

a) Về phát triển thị trường:

Đẩy mạnh và đa dạng hóa các hoạt động xúc tiến thương mại. Tăng chi ngân sách hỗ trợ các hoạt động khuyến khích xuất khẩu và xúc tiến thương mại cho các doanh nghiệp công nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hội chợ, giới thiệu quảng bá sản phẩm ở nước ngoài theo các chương trình xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường xuất khẩu, cung cấp thông tin thị trường thường xuyên và đầy đủ cho doanh nghiệp, hỗ trợ cho doanh nghiệp mở rộng thị trường nội địa và xuất khẩu.

Khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia xuất khẩu và các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực tư vấn về tiếp thị, nghiên cứu thị trường, xúc tiến mậu dịch, nghiên cứu, thăm dò và thông tin kịp thời về thị trường và làm đầu mối giao dịch.

Tích cực tìm kiếm thị trường thông qua các tổ chức ngoại giao, đẩy mạnh và mở rộng các hoạt động hợp tác kinh tế quốc tế của tỉnh. Chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin thị trường.

Thắt chặt mối quan hệ giữa với các tỉnh trong vùng, tăng cường hợp tác kinh tế, khoa học công nghệ với các địa phương trong cả nước, đặc biệt là các tỉnh thuộc địa bàn kinh tế trọng điểm Bắc bộ nhằm đẩy mạnh hợp tác, liên kết liên doanh và trao đổi bổ sung hàng hóa để phát triển, cần hướng mạnh hơn nữa về thị trường nông nghiệp, nông thôn.

b) Về hội nhập kinh tế quốc tế:

Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức hội nhập kinh tế và các kiến thức liên quan đến vấn đề hội nhập như: Luật pháp quốc tế về thương mại, bảo hộ sở hữu công nghiệp, sở hữu trí tuệ, các rào cản kỹ thuật trong thương mại, chống bán phá giá... Đây là những yêu cầu cần thiết đối với tỉnh nhằm có khả năng giúp các doanh nghiệp hạn chế được những rủi ro trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng như tổ chức có hiệu lực công tác quản lý thị trường trên địa bàn, đảm bảo tính công bằng và minh bạch.

Trong điều hành chỉ đạo, cần thực hiện đúng các yêu cầu về hội nhập cũng như các cam kết của nước ta khi tham gia các tổ chức quốc tế như ASEAN, WTO...

6. Giải pháp về hoàn thiện tổ chức, quản lý:

Nâng cao vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước, thực hiện công tác quản lý theo hướng các cơ quan quản lý nhà nước hướng mạnh về cơ sở, tập trung hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng sản phẩm, quyền sở hữu công nghiệp; giám sát thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của các doanh nghiệp tạo sự cạnh tranh công bằng, bình đẳng giữa các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm ăn chân chính hoạt động thuận lợi.

Khuyến khích thành lập các hiệp hội ngành nghề theo địa bàn hoạt động, tạo mối liên kết chặt chẽ hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất kinh doanh (chia sẻ đơn hàng, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, đào tạo nhân lực, vay vốn, tiêu thụ sản phẩm, xúc tiến thương mại, giải quyết các tranh chấp thương mại...). Xây dựng và hoàn thiện, đồng bộ hóa các quy hoạch phát triển các ngành kinh tế khác, các quy hoạch lĩnh vực thuộc quy hoạch công nghiệp để triển khai thực hiện đồng bộ các lĩnh vực của Quy hoạch phát triển công nghiệp.

Kiện toàn tổ chức (bộ máy, nhân sự) đáp ứng nhu cầu quản lý nhà nước về công nghiệp (tỉnh, huyện), đặc biệt trong công tác đầu tư, thị trường, quản lý các khu, cụm công nghiệp. Bổ sung biên chế và nâng cao trình độ cán bộ chuyên trách, chuyên nghiệp quản lý công nghiệp trên địa bàn huyện, thị.

Lựa chọn thu hút đầu tư bên cạnh việc lựa chọn trình độ, công nghệ sản xuất thì việc đánh giá năng lực của nhà đầu tư cũng cần được đặt lên hàng đầu. Vì năng lực của nhà đầu tư không những là yếu tố quyết định thời hạn về đích của các mục tiêu đề ra trong quy hoạch, đồng thời còn đảm bảo tính công bằng cho các nhà đầu tư cũng như lợi ích của cộng đồng xã hội ở những nơi có quy hoạch phát triển công nghiệp.

7. Giải pháp nâng cao nguồn nhân lực:

Hỗ trợ kinh phí từ ngân sách để đào tạo cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật, thu hút cán bộ và lao động có trình độ tay nghề cao cho các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh. Chú trọng đào tạo lao động cung ứng cho các ngành nghề mới. Kết hợp đào tạo nghề dài hạn với việc đào tạo nghề ngắn hạn theo hướng xã hội hóa. Nâng cao chất lượng đào tạo, dạy nghề tại các trường Đại học Hoa Lư, trường Cao đẳng trên địa bàn và các trung tâm dạy nghề của các huyện, thành phố, thị xã.

8. Giải pháp về khoa học công nghệ:

Tổ chức triển khai các chương trình phát triển khoa học công nghệ ứng dụng vào phát triển các ngành công nghiệp (Chương trình áp dụng ISO; Chương trình phát triển thị trường công nghệ; Quỹ phát triển KHCN-TTCN...).

Thúc đẩy và khuyến khích hình thành các doanh nghiệp KHCN; doanh nghiệp công nghệ cao; tăng cường hỗ trợ cho các doanh nghiệp nâng cao năng lực làm chủ công nghệ, cải tiến và đổi mới công nghệ.

Phát huy vai trò quản lý nhà nước về khoa học - công nghệ; hỗ trợ cung cấp thông tin công nghệ cho doanh nghiệp trước khi quyết định đầu tư; làm cầu nối

giữa doanh nghiệp với các trường đại học, viện, trung tâm nghiên cứu trên địa bàn cả nước để triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật và đáp ứng nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp.

Khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng và đổi mới công nghệ, tiết kiệm năng lượng, xây dựng và phát triển thương hiệu, đào tạo nhân lực, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm công nghiệp, áp dụng hệ thống quản lý tại doanh nghiệp.

Hỗ trợ vốn chuyển giao công nghệ cho cơ sở sản xuất quy mô nhỏ, chi phí đăng ký nhãn mác hàng hóa, xây dựng thương hiệu...

Thực hiện đổi mới công nghệ cho ngành công nghiệp của tỉnh cần được áp dụng một cơ cấu thích hợp; lựa chọn đúng công nghệ cần đổi mới, sử dụng công nghệ hiện đại, kết hợp công nghệ truyền thống. Do đó, trong chuyển giao công nghệ cần khuyến khích, tranh thủ tối đa việc tiếp nhận công nghệ hiện đại; kiên quyết ngăn chặn việc nhập công nghệ lạc hậu. Thường xuyên mở các lớp đào tạo cán bộ quản lý doanh nghiệp để nâng cao trình độ quản lý doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu hội nhập và cạnh tranh.

9. Giải pháp phát triển vùng nguyên liệu:

Tăng cường đầu tư phát triển vùng nguyên liệu đã quy hoạch; gắn kết quyền lợi giữa nhà sản xuất và nhà cung cấp nguyên liệu; xây dựng mô hình liên kết giữa các cơ sở sản xuất với các cơ sở cung cấp, thu mua nguyên liệu; nâng cao trách nhiệm pháp lý trong hợp đồng thu mua và cung cấp nguyên liệu.

Tìm kiếm, mở rộng thị trường nguyên liệu từ các vùng lân cận, khuyến khích nhà sản xuất trực tiếp đầu tư phát triển vùng nguyên liệu.

Ứng dụng công nghệ sinh học trong nghiên cứu và phát triển vùng nguyên liệu, tăng cường phát triển hệ thống dịch vụ giống cây con có chất lượng cao.

Xây dựng cơ chế bình ổn giá nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Công thương: Tổ chức công bố Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Ninh Bình đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 để các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân biết và thực hiện; chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị triển khai thực hiện quy hoạch; theo dõi, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh tình hình thực hiện quy hoạch, đề xuất điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến quy hoạch phát triển công nghiệp thuộc trách nhiệm của đơn vị mình; đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Sở Công thương để xử lý các vấn đề liên quan.

3. UBND các huyện, thành phố, thị xã: Trên cơ sở định hướng, mục tiêu phát triển công nghiệp, nghiên cứu, cụ thể hóa trong quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và các quy hoạch liên quan của địa phương để triển khai thực hiện phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh; xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm, 5 năm trong đó có nội dung phát triển công nghiệp phù

hợp với các chỉ tiêu và định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh, góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển công nghiệp chung của tỉnh, phát huy lợi thế của từng địa phương; tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư thực hiện dự án phát triển công nghiệp trên địa bàn (bố trí địa điểm đầu tư, giải phóng mặt bằng, quản lý lao động, đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ...).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Giao thông Vận tải, Lao động - Thương binh và Xã hội; Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục Thống kê tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Bộ Công thương;
 - Ban Kinh tế và Ngân sách-HĐND tỉnh;
 - Lưu VT, VP3, VP4;
- QD.HB12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đinh Văn Điển